

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08-08-2022
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Kim Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thúy Hằng

2. Ông Nguyễn Trọng Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Tân – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 401/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp PA, xã PN, huyện dmc, tỉnh TN. Tạm trú: Ấp TA, xã TM, huyện DMC, tỉnh TN.

2. *Bị đơn:* Ông Đặng Văn T, sinh năm 1975 (có mặt). Địa chỉ: Ấp 7, xã BÐ, huyện GD, tỉnh TN.

(Bà C và ông Tâu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 1992, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau nên dẫn đến thường

xuyên gây gổ và sau đó sống ly thân tính đến nay khoảng 20 năm (bà không nhớ thời gian cụ thể). Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Tàu.

Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là anh Đặng Văn P, sinh năm 1994 và chị Đặng Thị T, sinh năm 1996 hiện đã thành niên nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Đặng Văn T trình bày:

Ông thống nhất như lời trình bày của bà C về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung nên không trình bày bổ sung. Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà C. Về con chung: Đã thành niên nên ông không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và giải quyết vụ án:

- Về pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 87, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 53, 56, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị C và ông Đặng Văn T là vợ chồng. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà C và ông T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin vắng mặt nên vụ án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà C và ông T chung sống với nhau vào năm 1992, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi chung sống ông bà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Vì vậy, căn cứ vào các điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông bà là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là anh Đặng Văn P, sinh năm 1994 và chị Đặng Thị T, sinh năm 1996 hiện đã thành niên và tự lao động sinh sống được, ông bà không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Bà C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 9, 14 và 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố: Không công nhận bà Nguyễn Thị C và ông Đặng Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông bà có 02 người con chung là anh Đặng Văn P, sinh năm 1994 và chị Đặng Thị T, sinh năm 1996 đã thành niên và tự lao động, sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0024519 ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Bà C đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kim Quyên